

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 11 - 30 |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Hồ Quốc Lực | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Phó chủ tịch | bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Hà Việt Thắng | Phó Chủ tịch | từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Phạm Hoàng Việt | Thành viên | |
| Ông Đặng Kiệt Tường | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Mã Ích Hưng | Thành viên | từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Tô Minh Chăng | Thành viên | |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Chung Thanh Tâm | Thành viên | bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| | Trưởng ban | từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên | từ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2018 |
| Ông Triệu Tương Long | Thành viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Phạm Hoàng Việt | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018 |
| | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Hồ Quốc Lực | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Dương Ngọc Kim | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Mã Ích Hưng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Văn Thới | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Thanh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt
Ông Hồ Quốc Lực

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018
từ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61119180/20265688/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được soát xét.



Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.202.616.070.455 | 1.347.983.924.255 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 277.828.830.825 | 165.795.287.586 |
| 111 | 1. Tiền | | 27.738.830.825 | 8.745.287.586 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 250.090.000.000 | 157.050.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 323.693.732.643 | 409.698.639.382 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 305.898.163.533 | 396.045.089.381 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 16.381.973.347 | 14.699.644.997 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 16.781.762.167 | 14.322.071.408 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (15.368.166.404) | (15.368.166.404) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | | 573.353.290.918 | 744.133.201.314 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 8 | 573.353.290.918 | 744.133.201.314 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 27.740.216.069 | 28.356.795.973 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 5.034.609.742 | 3.785.554.609 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 14 | 22.674.190.627 | 24.560.602.530 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 31.415.700 | 10.638.834 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 328.495.796.317 | 307.983.615.967 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 265.428.459.531 | 276.985.269.416 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 263.129.901.002 | 274.612.667.803 |
| 222 | Nguyên giá | | 644.529.632.516 | 626.092.420.172 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (381.399.731.514) | (351.479.752.369) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 2.298.558.529 | 2.372.601.613 |
| 228 | Nguyên giá | | 3.236.661.710 | 3.236.661.710 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (938.103.181) | (864.060.097) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 22.672.049.372 | 3.096.992.368 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 22.672.049.372 | 3.096.992.368 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 40.395.287.414 | 27.901.354.183 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 39.827.483.516 | 27.308.916.754 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 567.803.898 | 592.437.429 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.531.111.866.772 | 1.655.967.540.222 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
|------------|--|-------------|--------------------------|---|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 962.107.269.384 | 1.083.105.922.344 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 954.713.336.634 | 1.076.156.100.344 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 55.212.068.306 | 53.808.002.722 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.871.411.783 | 894.184.080 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 6.204.441.326 | 4.184.250.993 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 51.619.012.936 | 27.971.751.670 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 13.577.997.505 | 6.916.434.676 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 5.724.752.402 | 5.087.823.842 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 17 | 815.668.695.000 | 976.491.035.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.834.957.376 | 802.617.361 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 7.393.932.750 | 6.949.822.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 16 | 580.000.000 | 630.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 6.813.932.750 | 6.319.822.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 569.004.597.388 | 572.861.617.878 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 569.004.597.388 | 572.861.617.878 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 402.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 402.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 70.537.327.202 | 70.557.327.202 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 96.467.270.186 | 112.304.290.676 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 35.915.705.934 | 94.676.788.701 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 60.551.564.252 | 17.627.501.975 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.531.111.866.772 | 1.655.967.540.222 |

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

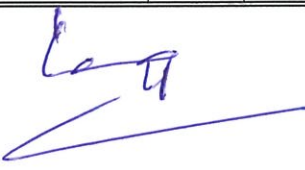
Ngày 14 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.752.260.119.427 | 1.391.602.204.299 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (2.137.905.886) | (3.285.090.876) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 1.750.122.213.541 | 1.388.317.113.423 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (1.610.171.087.748) | (1.293.919.176.647) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 139.951.125.793 | 94.397.936.776 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 7.743.312.474 | 13.532.945.269 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (17.170.594.745) | (16.395.284.326) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (11.405.434.691) | (13.897.756.652) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | (37.246.057.439) | (33.580.302.597) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (28.067.673.313) | (22.798.839.182) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 65.210.112.770 | 35.156.455.940 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 211.342.091 | 115.918.659 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (14.771.828) | (566.266.065) |
| 40 | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác | | 196.570.263 | (450.347.406) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 65.406.683.033 | 34.706.108.534 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (4.830.485.250) | (279.390.970) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | (24.633.531) | (22.463.819) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 60.551.564.252 | 34.404.253.745 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.4 | 1.323 | 979 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.4 | 1.323 | 979 |


Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập


Tô Minh Cường
Kế toán trưởng


Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|-----------|---|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 65.406.683.033 | 34.706.108.534 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 10, 11 | 30.233.062.896 | 24.093.303.482 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 494.110.750 | 951.828.154 |
| 04 | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 4.685.539.232 | (993.023.724) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (4.029.936.355) | (6.147.496.875) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 11.405.434.691 | 13.897.756.652 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 108.194.894.247 | 66.508.476.223 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 90.150.572.415 | (81.501.769.788) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 170.779.910.396 | (130.172.574.473) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 30.623.578.548 | 11.902.977.396 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (13.767.621.895) | 1.550.012.510 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (11.607.750.269) | (13.942.484.788) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (13.856.244.727) | (16.204.345.558) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 360.517.338.715 | (161.859.708.478) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ | | (38.251.310.015) | (25.739.174.144) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 200.000.000 | 36.363.636 |
| 27 | Tiền thu lãi ngân hàng | | 3.356.937.999 | 7.594.248.209 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (34.694.372.016) | (18.108.562.299) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới | 19.1 | 12.000.000.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 17 | 1.318.077.649.920 | 1.521.505.073.309 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 17 | (1.484.720.568.400) | (1.428.008.344.535) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 19.2 | (58.500.000.000) | (90.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (213.142.918.480) | 3.496.728.774 |

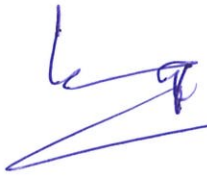
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 112.680.048.219 | (176.471.542.003) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 165.795.287.586 | 325.929.415.900 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (646.504.980) | 719.198.444 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 277.828.830.825 | 150.177.072.341 |



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5903000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 3.039 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.171).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán trước của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9. Theo yêu cầu của Tập đoàn, Công ty thay đổi ngày kết thúc niên độ kế toán từ ngày 30 tháng 9 sang ngày 31 tháng 12 và sẽ áp dụng cho năm 2018 theo thông báo gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Theo đó, niên độ kế toán của Công ty cho các năm tài chính sau đó bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

| | |
|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Quyền sử dụng đất | 39 - 50 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 - 6 năm |
| Tài sản khác | 5 - 6 năm |

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 28 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-------------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Tiền mặt tại quỹ | 3.174.652.663 | 2.624.540.689 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.564.178.162 | 6.120.746.897 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>250.090.000.000</u> | <u>157.050.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>277.828.830.825</u> | <u>165.795.287.586</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,2% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|--------------------------------|-------------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Amanda Seafood Private Limited | 151.203.985.880 | 147.530.658.386 |
| K&H Food Impex GmbH | 49.454.465.550 | 16.359.604.350 |
| Mazzetta Company, LLC. | 32.238.043.370 | 104.083.238.727 |
| Khác | 73.001.668.733 | 128.071.587.918 |
| TỔNG CỘNG | <u>305.898.163.533</u> | <u>396.045.089.381</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | 5.855.670.316 | 1.284.666.734 |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Biolife | 4.724.750.000 | - |
| Khác | 5.801.553.031 | 13.414.978.263 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.381.973.347</u> | <u>14.699.644.997</u> |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (1.299.390.000) | (1.299.390.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>15.082.583.347</u> | <u>13.400.254.997</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn | 13.088.000.000 | 13.088.000.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.072.313.811 | 480.431.825 |
| Trích trước lãi vay phải thu | 626.448.356 | 153.450.000 |
| Khác | 1.995.000.000 | 600.189.583 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.781.762.167</u> | <u>14.322.071.408</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (13.488.000.000) | (13.488.000.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>3.293.762.167</u> | <u>834.071.408</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Thành phẩm | 490.336.481.512 | 639.113.810.334 |
| Công cụ, dụng cụ và bao bì | 43.033.242.282 | 40.423.321.665 |
| Nguyên vật liệu | 39.177.827.949 | 27.345.420.496 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 805.739.175 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | 37.250.648.819 |
| TỔNG CỘNG | <u>573.353.290.918</u> | <u>744.133.201.314</u> |

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------------------|------------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Ngắn hạn | 5.034.609.742 | 3.785.554.609 |
| Công cụ và dụng cụ xuất dùng | 4.642.759.853 | 3.785.554.609 |
| Khác | 391.849.889 | - |
| Dài hạn | 39.827.483.516 | 27.308.916.754 |
| Công cụ và dụng cụ xuất dùng | 35.769.132.786 | 20.575.137.741 |
| Trả trước tiền thuê đất | 2.304.149.085 | 4.059.964.830 |
| Khác | 1.754.201.645 | 2.673.814.183 |
| TỔNG CỘNG | <u>44.862.093.258</u> | <u>31.094.471.363</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | 185.199.561.103 | 397.276.277.682 | 28.274.098.293 | 7.811.944.149 | 7.530.538.945 | 626.092.420.172 |
| Mua sắm mới | - | 17.667.033.477 | - | 110.298.791 | - | 17.777.332.268 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành | 898.920.743 | - | - | - | - | 898.920.743 |
| Thanh lý | - | (239.040.667) | - | - | - | (239.040.667) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 186.098.481.846 | 414.704.270.492 | 28.274.098.293 | 7.922.242.940 | 7.530.538.945 | 644.529.632.516 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 55.783.660.184 | 154.951.212.655 | 9.140.038.994 | 3.845.710.198 | 4.726.779.045 | 228.447.401.076 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | 94.391.125.936 | 231.492.237.530 | 14.403.161.800 | 5.223.487.429 | 5.969.739.674 | 351.479.752.369 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.694.670.133 | 20.171.400.017 | 1.529.830.760 | 417.471.166 | 345.647.736 | 30.159.019.812 |
| Thanh lý | - | (239.040.667) | - | - | - | (239.040.667) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 102.085.796.069 | 251.424.596.880 | 15.932.992.560 | 5.640.958.595 | 6.315.387.410 | 381.399.731.514 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | 90.808.435.167 | 165.784.040.152 | 13.870.936.493 | 2.588.456.720 | 1.560.799.271 | 274.612.667.803 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 84.012.685.777 | 163.279.673.612 | 12.341.105.733 | 2.281.284.345 | 1.215.151.535 | 263.129.901.002 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 17) | 84.012.685.777 | 163.279.673.612 | 12.341.105.733 | - | - | 259.633.465.122 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | | |
|---|----------------------|-------------------------|--------------|---------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) và ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 2.551.564.900 | 485.595.610 | 199.501.200 | 3.236.661.710 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu trừ hết | - | 140.000.000 | 199.501.200 | 339.501.200 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | 402.976.846 | 261.582.051 | 199.501.200 | 864.060.097 |
| Hao mòn trong kỳ | 29.175.816 | 44.867.268 | - | 74.043.084 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 432.152.662 | 306.449.319 | 199.501.200 | 938.103.181 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | 2.148.588.054 | 224.013.559 | - | 2.372.601.613 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 2.119.412.238 | 179.146.291 | - | 2.298.558.529 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Ao tôm Tân Nam | 13.823.190.134 | 2.203.092.254 |
| Máy móc đang chờ lắp đặt | 7.874.995.581 | 500.489.000 |
| Xí nghiệp thủy sản Sao Ta | 973.863.657 | - |
| Nhà máy thủy sản Tin An | - | 393.411.114 |
| TỔNG CỘNG | 22.672.049.372 | 3.096.992.368 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Magnum Export Limited | 6.925.840.200 | - |
| Khác | 48.286.228.106 | 53.808.002.722 |
| TỔNG CỘNG | 55.212.068.306 | 53.808.002.722 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|---|----------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | Số tăng trong kỳ | Số đã hoàn trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT | 24.560.602.530 | 22.595.532.206 | (24.481.944.109) | 22.674.190.627 |
| | | | | VND |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | Số tăng trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.248.515.252 | 4.830.485.250 | - | 6.079.000.502 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.935.735.741 | 1.792.043.335 | (4.602.338.252) | 125.440.824 |
| Khác | - | 107.083.640 | (107.083.640) | - |
| TỔNG CỘNG | 4.184.250.993 | 6.729.612.225 | (4.709.421.892) | 6.204.441.326 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Mua công cụ, dụng cụ | 4.665.636.914 | - |
| Chi phí trợ giá mua tôm nguyên liệu | 4.600.908.000 | 1.853.197.000 |
| Chi phí vận chuyển và cước tàu | 1.149.213.405 | 404.005.677 |
| Chi phí tư vấn luật | - | 2.141.068.000 |
| Khác | 3.162.239.186 | 2.518.163.999 |
| TỔNG CỘNG | 13.577.997.505 | 6.916.434.676 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|----------------------|-----------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Ngắn hạn | 5.724.752.402 | 5.087.823.842 |
| Kinh phí công đoàn | 5.661.309.802 | 5.026.631.242 |
| Khác | 63.442.600 | 61.192.600 |
| Dài hạn | 580.000.000 | 630.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 580.000.000 | 630.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.304.752.402 | 5.717.823.842 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | Số phát sinh trong kỳ | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---|---|------------------------|---|-------------------|---|
| | | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá | |
| Vay ngân hàng (*) | 976.491.035.000 | 1.318.077.649.920 | (1.484.720.568.400) | 5.820.578.480 | 815.668.695.000 |
| (*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: | | | | | |
| <i>Ngân hàng</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i> |
| | <i>Số tiền (VND)</i> | <i>Nguyên tệ (USD)</i> | | <i>(%/năm)</i> | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng | | | | | |
| Vay USD | 415.453.875.000 | 18.075.000 | Từ ngày 16 tháng 9 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018 | Từ 2,6 đến 2,7 | Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) Nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại ao tôm Tân Nam (Thuyết minh số 10) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng | | | | | |
| Vay USD | 358.566.000.000 | 15.600.000 | Từ ngày 6 tháng 10 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018 | Từ 2,7 đến 3,1 | Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ | | | | | |
| Vay USD | 34.477.500.000 | 1.500.000 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 29 tháng 7 năm 2018 | 3 | Hàng tồn kho (Thuyết minh số 8) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ | | | | | |
| Vay USD | 7.171.320.000 | 312.000 | Ngày 2 tháng 10 năm 2018 | 2,8 | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 815.668.695.000 | 35.487.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND Tổng cộng |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 300.000.000.000 | 70.901.745.384 | 104.710.911.272 | 475.612.656.656 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 34.404.253.745 | 34.404.253.745 |
| Cổ tức công bố và đã trả | - | - | (90.000.000.000) | (90.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (13.435.101.622) | (13.435.101.622) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>300.000.000.000</u> | <u>70.901.745.384</u> | <u>35.680.063.395</u> | <u>406.581.808.779</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | 390.000.000.000 | 70.557.327.202 | 112.304.290.676 | 572.861.617.878 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 12.000.000.000 | (20.000.000) | - | 11.980.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 60.551.564.252 | 60.551.564.252 |
| Cổ tức công bố và đã trả | - | - | (58.500.000.000) | (58.500.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (17.888.584.742) | (17.888.584.742) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>402.000.000.000</u> | <u>70.537.327.202</u> | <u>96.467.270.186</u> | <u>569.004.597.388</u> |

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 390.000.000.000 VND lên 402.000.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|---------------------------------|---|---|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ | 390.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 12.000.000.000 | - |
| Số cuối kỳ | <u>402.000.000.000</u> | <u>300.000.000.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức công bố | 58.500.000.000 | 90.000.000.000 |
| Cổ tức đã trả | 58.500.000.000 | 90.000.000.000 |

19.3 Cổ phiếu

| | <u>Số lượng cổ phiếu</u> | |
|---|-----------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 40.200.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.200.000 | 30.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.200.000 | 30.000.000 |

19.4 Lãi trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|--|---|--|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND) | 60.551.564.252 | 34.404.253.745 |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | <u>(8.855.271.177)</u> | <u>(5.031.397.625)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 51.696.293.075 | 29.372.856.120 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) | 39.066.298 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.323 | 979 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.323 | 979 |

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(*) Số tiền này được ước tính dựa trên tỷ lệ 14,6% trên lợi nhuận sau thuế trích lập cho quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|--------------------------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 1.752.260.119.427 | 1.391.602.204.299 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu hàng thủy sản</i> | 1.692.244.334.588 | 1.323.302.270.054 |
| <i>Doanh thu hàng nông sản</i> | 60.015.784.839 | 68.299.934.245 |
| Trừ: | (2.137.905.886) | (3.285.090.876) |
| Giảm giá hàng bán | (823.118.686) | - |
| Hàng bán bị trả lại | (1.314.787.200) | (3.285.090.876) |
| DOANH THU THUẦN | <u>1.750.122.213.541</u> | <u>1.388.317.113.423</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu hàng thủy sản</i> | 1.690.106.428.702 | 1.320.017.179.178 |
| <i>Doanh thu hàng nông sản</i> | 60.015.784.839 | 68.299.934.245 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|--------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 3.829.936.355 | 5.979.828.239 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.913.376.119 | 7.553.117.030 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.743.312.474</u> | <u>13.532.945.269</u> |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
|-----------------------|---|---|
| Giá vốn hàng thủy sản | 1.576.461.694.486 | 1.250.558.940.172 |
| Giá vốn hàng nông sản | 33.709.393.262 | 43.360.236.475 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.610.171.087.748</u> | <u>1.293.919.176.647</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Chi phí lãi vay | 11.405.434.691 | 13.897.756.652 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 5.765.160.054 | 2.497.527.674 |
| TỔNG CỘNG | <u>17.170.594.745</u> | <u>16.395.284.326</u> |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Chi phí vận chuyển | 21.180.137.623 | 24.222.131.436 |
| Chi phí hoa hồng | 3.858.314.400 | 2.358.186.428 |
| Chi phí thuế chống bán phá giá (*) | 1.338.235.159 | 4.013.446.043 |
| Chi phí nhân viên | 1.481.374.968 | 970.544.820 |
| Khác | 9.387.995.289 | 2.015.993.870 |
| TỔNG CỘNG | <u>37.246.057.439</u> | <u>33.580.302.597</u> |

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Vào ngày của báo cáo này, thuế suất chống bán phá sau cùng giá áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được xác định. Số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Chi phí nhân viên | 15.807.120.055 | 11.481.733.020 |
| Thuế và phí | 2.239.645.957 | 2.257.564.737 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.184.254.948 | 2.405.177.827 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 608.075.688 | 587.813.082 |
| Khác | 7.228.576.665 | 6.066.550.516 |
| TỔNG CỘNG | <u>28.067.673.313</u> | <u>22.798.839.182</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.470.028.570.706 | 1.351.477.747.802 |
| Chi phí nhân viên | 190.508.312.728 | 146.947.156.267 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.078.796.959 | 46.024.796.490 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 30.233.062.896 | 24.093.303.482 |
| Khác | 66.332.842.806 | 47.416.548.073 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.805.181.586.095</u> | <u>1.615.959.552.114</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN (“Thông tư 96”) và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.830.485.250 | 279.390.970 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 24.633.531 | 22.463.819 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.855.118.781</u> | <u>301.854.789</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 65.406.683.033 | 34.706.108.534 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 13.081.336.607 | 6.941.221.707 |
| Chi phí không được trừ | 2.954.366 | 160.458.443 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | (8.229.172.192) | (6.799.825.361) |
| Chi phí thuế TNDN | 4.855.118.781 | 301.854.789 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

| | VND | | | |
|--|--------------------------------------|--|--|---|
| | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | | Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | |
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả | 681.393.275 | 631.982.200 | 49.411.075 | 37.105.175 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (113.589.377) | (39.544.771) | (74.044.606) | (59.568.994) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 567.803.898 | 592.437.429 | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | | | (24.633.531) | (22.463.819) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

| | VND | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Lương và các chi phí liên quan | <u>8.592.875.000</u> | <u>4.878.000.000</u> |

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét)</i> |
| Đến 1 năm | 45.857.760 | 45.857.760 |
| Trên 1 – 5 năm | 183.431.040 | 183.431.040 |
| Trên 5 năm | <u>23.812.634.097</u> | <u>23.835.562.977</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>24.041.922.897</u> | <u>24.064.851.777</u> |

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 97% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (chưa soát xét) |
|-------------------|-----------------------------|---|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 445.528 | 233.794 |
| Yên Nhật (JPY) | 35.940 | 45.344 |
| Euro (EUR) | 205 | 210 |

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018